

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính  
trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính trọng tâm và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 346/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thực thi phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính đã phê duyệt.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan: Ban hành quy trình nội bộ, liên thông giải quyết thủ tục hành chính theo phương án cắt giảm thời gian đã được phê duyệt; Cập nhật trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng



Thông tin điện tử của thành phố; tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thời gian đã được phê duyệt.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố kiểm tra, đôn đốc các Sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. //

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các đơn vị: TTPVHCC, NN&MT;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Minh Cường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN**  
**ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số 2864 /QĐ-UBND ngày 15/7/2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

**DANH MỤC TTHC ĐƠN GIẢN HÓA VỀ THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**

| TT                                      | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                      | Thời gian giải quyết trước đơn giản hóa | Thời gian giải quyết sau đơn giản hóa | Tỷ lệ cắt giảm | Cơ quan giải quyết                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ</b> |            |                                                                                                                                                                             |                                         |                                       |                |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                       | 1.009478   | Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành | 05 ngày làm việc                        | 3,5 ngày làm việc                     | 30%            | Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y                                                                                                                                                                                                 |
| <b>II Lĩnh vực Môi trường</b>           |            |                                                                                                                                                                             |                                         |                                       |                |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                       | 1.010729   | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                                                                         | 25 ngày làm việc                        | 17 ngày làm việc                      | 32%            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan tiếp nhận và giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Cơ quan cấp điều chỉnh giấy phép, Cơ quan phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường: Ủy ban nhân</li> </ul> |



|                                                            |          |                                                                                                                                                                    |                                                                |                                                                |     |                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                            |          |                                                                                                                                                                    |                                                                |                                                                |     | dân thành phố.                                                                                                                                                                              |
| 2                                                          | 1.010735 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | - Thẩm định: 30 ngày làm việc<br>- Phê duyệt: 15 ngày làm việc | - Thẩm định: 21 ngày làm việc<br>- Phê duyệt: 10 ngày làm việc | 30% | - Cơ quan tiếp nhận và giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Cơ quan cấp điều chỉnh giấy phép, Cơ quan phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường: Ủy ban nhân dân thành phố. |
| 3                                                          | 1.010728 | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                                                                       | 10 ngày làm việc                                               | 07 ngày làm việc                                               | 30% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |
| <b>III Lĩnh vực Phí, lệ phí</b>                            |          |                                                                                                                                                                    |                                                                |                                                                |     |                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                          | 1.008603 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                 | 10 ngày làm việc                                               | 07 ngày làm việc                                               | 30% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |
| 2                                                          | 1.013040 | Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                                                                                                   | 30 ngày làm việc                                               | 21 ngày làm việc                                               | 32% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |
| <b>IV Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b> |          |                                                                                                                                                                    |                                                                |                                                                |     |                                                                                                                                                                                             |
| 1                                                          | 1.003695 | Công nhận làng nghề                                                                                                                                                | 30 ngày làm việc                                               | 21 ngày làm việc                                               | 32% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |
| 2                                                          | 1.003712 | Công nhận nghề truyền thống                                                                                                                                        | 30 ngày làm việc                                               | 21 ngày làm việc                                               | 32% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |
| 3                                                          | 1.003727 | Công nhận làng nghề truyền thống                                                                                                                                   | 25 ngày làm việc                                               | 18 ngày làm việc                                               | 28% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |
| 4                                                          | 1.003397 | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                                                                              | 60 ngày làm việc                                               | 42 ngày làm việc                                               | 30% | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                |

|           |                                               |                                                                                                         |                  |                  |       |                                       |
|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------|---------------------------------------|
| <b>V</b>  | <b>Lĩnh vực Kiểm lâm</b>                      |                                                                                                         |                  |                  |       |                                       |
| 1         | 3.000159                                      | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                               | 06 ngày làm việc | 04 ngày làm việc | 33,3% | Chi cục Kiểm lâm                      |
| <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b> |                                                                                                         |                  |                  |       |                                       |
| 2         | 1.007931                                      | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                      | 13 ngày làm việc | 09 ngày làm việc | 31%   | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật |
| 3         | 1.007932                                      | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Trường hợp thay đổi địa điểm buôn bán phân bón) | 13 ngày làm việc | 09 ngày làm việc | 31%   | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật |
| 4         | 1.004493                                      | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)   | 10 ngày làm việc | 07 ngày làm việc | 30%   | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật |

